

Số : 196 / QĐ-THMT

Bạch Đằng, ngày 8 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai thông tin chung, đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên, cơ sở vật chất, chất lượng thực tế năm trước, thu chi tài chính, danh sách học sinh miễn giảm
Năm học 2025-2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC MINH TÂN

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 3 tháng 06 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ theo Thông tư số 28/2020/TT- BGDDT về việc ban hành Điều lệ trường Tiểu học của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 04 tháng 9 năm 2020;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thông tin chung, đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên, cơ sở vật chất, chất lượng thực tế năm trước, thu chi tài chính và số học sinh miễn giảm trên bảng tin, trên trang thông tin điện tử của trường.

Điều 2. Thời gian công khai kể từ ngày 8/9/2025 đến hết ngày 8/10/2025 kết thúc niêm yết.

Điều 3. Các Ông (Bà) thuộc các bộ phận có trách nhiệm công bố công khai trong điều 1 chịu quyết định thi hành .

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Phòng VHXXH Phường (báo cáo);
- Như điều 3 (thực hiện);
- Văn thư (lưu).

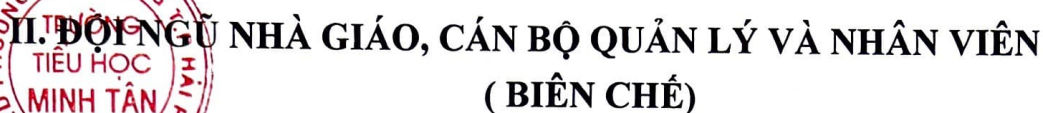

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
TIỂU HỌC
MINH TÂN
Phạm Thị Thanh Huyền

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên trường: Trường Tiểu học Minh Tân.

Cơ quan chủ quản: UBND Phường Bạch Đằng.

Tỉnh/thành phố	Hải Phòng	Họ và tên hiệu trưởng	Phạm Thị Thanh Huyền
Phường	Bạch Đằng	Điện thoại trường	0225975932
Trường	Tiểu học Minh Tân	Fax:	
Đạt chuẩn quốc gia :	Mức độ 2	Web:	tieuhoc-minh tan @thuynguyen.edu.vn
Năm thành lập trường	1956	Số điểm trường	01
Công lập : X		Thuộc vùng đặc biệt khó khăn? Không	
Tư thục		Có học sinh khuyết tật ? Có	
Trường liên kết với nước ngoài: Có		Có học sinh bán trú ? Có	
Trường Phổ thông DTNT: Không		Có học sinh nội trú?	Không
		Loại hình khác (ghi rõ)	

[illegible]



II. CƠ SỞ VẬT CHẤT

* CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TÀI LIỆU HỌC TẬP SỬ DỤNG CHUNG.

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	26	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	26	1,5
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học thông minh	2	1,5
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	12.801,7	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	6000	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1404 m ²	
2	Diện tích thư viện (m ²)	100 m ²	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	140 m ²	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	108 m ²	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	60 m ²	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	50 m ²	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	22 m ²	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	50 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	0	
1.2	Khối lớp 2	0	
1.3	Khối lớp 3	0	
1.4	Khối lớp 4	0	
1.5	Khối lớp 5	0	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	6 bộ	
2.2	Khối lớp 2	5 bộ	
2.3	Khối lớp 3	5 bộ	
2.4	Khối lớp 4	5 bộ	
2.5	Khối lớp 5	6 bộ	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	50	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	10	
2	Máy xách tay	6	
3	Cây máy tính	16	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	21	
5	Camera	26	1 bộ /lớp
6			

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	210 m ²

	Nội dung	Số lượng phòng	tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	3	150 m ²	150	1 m ² / 1 chỗ
XIII	Khu nội trú				

XIV	Nhà vệ sinh	Giáo viên nam		Giáo viên nữ		Học sinh nam		Học sinh nữ	
		Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	20 m ²	3	30 m ²	5	130 m ²	5	130 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*								

IV. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của Năm học 2024 -2025:

a. Công tác phổ cập:

STT		Tổng số		Số HS học 2 b/ ngày	Số HS KT	Số HS dân tộc thiểu số
		Tổng	Nữ			
1	Kết quả tuyển sinh	220	115			
2	Biên động trong hè					
	- Số lượng HS chuyển trường	5	4			
	- Tiếp nhận HS học tại trường	9	7			
3	Tổng quy mô	967	465	947	13	3
4	Quy mô chia theo lớp					
	- Học sinh lớp 1	227	119	227	5	
	- Học sinh lớp 2	181	85	181	1	1
	- Học sinh lớp 3	165	76	165	4	2
	- Học sinh lớp 4	194	79	194	1	
	- Học sinh lớp 5	200	106	200	2	

b, Thông kê đánh giá HS đến tháng 9 /2025 theo quy định của BGD&ĐT:

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	967	227	181	165	194	200
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	967	227	181	165	194	200
III	Số học sinh KT học hòa nhập	13	5	1	4	1	2
IV	Số học sinh chia theo kết quả GD	967	227	181	165	194	200
1	Hoàn thành xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	361=37,3%	91=40%	69=38%	69=42%	63=32,5%	69=34,5%
2	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	57= 6%	19=8,5%	10= 5,7%	13=8%	9=4,5%	6=3%
3	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	543=56%	110=48,5%	102=56,3%	83=50%	122=63%	125=62,5%
4	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	6=0,6%	6=2,6%				
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Số HS hoàn thành chương trình lớp học (tỷ lệ so với tổng số)	961=99,4%	220=97%	181=100%	165=100%	194=100%	200=100%
	HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	418=43,2%	110=48,4%	79=43,6%	82=49,6%	72=37,1%	75=37,5%
	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	6=0,6%		1=0,1%	1=0,1%	3=0,3%	1=0,1%
2	Số HS CHT CT lớp học (tỷ lệ so với tổng số)	6=0,6%					

**CÔNG KHAI
VÀ KẾ**

STT	Diễn giải thu chi	Thu	Chi	Tồn
	I. Báo cáo quyết toán quỹ ngoài ngân sách 2024-2025			
1	Kinh phí BDD cha mẹ học sinh			
	Tự nguyện ủng hộ về nhà trường 30%	98,691,000		
	Chi thăm hỏi, thăm viếng phụ huynh, học sinh, gv; Tặng quà học sinh có hoàn cảnh khó khăn.		6,900,000	
	Chi khen thưởng học sinh HSXS, HS tiêu biểu - Lớp XS, VSCĐ		64,324,000	
	Chi thưởng, bồi dưỡng hoạt động các cấp		27,467,000	
	Tổng thu - chi	98,691,000	98,691,000	0
2	Quỹ vòng tay bè bạn			
	Thu năm 2024-2025: 45.000đồng/hs/Năm x 923 em	41,490,000		
	Chi các cuộc thi múa hát, văn nghệ, hội khỏe phù đồng		17,420,000	
	Chi thưởng các cuộc thi của đội, hoạt động đội		6,443,000	
	Chi mua đồ dùng và các hoạt động Đội		950,300	
	Chi nộp nộp quỹ vòng tay bè bạn, rèn luyện đội viên		8,526,000	
	Chi in phiếu cháu ngoan Bác Hồ, biểu bảng đội		7,970,700	
	Chi ủng hộ, tặng quà các cuộc vận động của đội		180,000	
	Tổng thu - chi	41,490,000	41,490,000	0
3	Kỹ năng sống			
	Thu thỏa thuận theo tháng : (80.000đ/hs/T x 9T x 386 hs ; 40.000đ x 9Tx 541hs)	458,880,000		
	Chi trả công ty 83%		380,870,400	
	Chi công tác quản lý, phúc lợi, thuê và các khoản khác phục vụ việc dạy và học (17%)		78,009,600	
	Tổng thu - chi	458,880,000	458,880,000	0
4	Quản lý học sinh ngoài giờ HC			
	Thu thỏa thuận theo tháng: 200.000đ/hs/T x 9T x 929 hs	1,602,220,000		

STT	Diễn giải thu chi	Thu	Chi	Tổng
	Chi cho công tác giảng dạy 70%		1,121,554,000	
	Chi quản lý, PL,CSVC, hoạt động khác 30%		480,666,000	
	Tổng thu chi	1,602,220,000	1,602,220,000	0
5	Dạy tiếng Anh (gv nước ngoài)			
	Thu thỏa thuận theo tháng: 140.000đ/hs/Tx 9T x 922 hs	1,161,720,000		
	Chi cho công tác giảng dạy 83%		964,227,600	
	Chi công tác quản lý, phúc lợi, thuế và các khoản khác phục vụ việc dạy và học (17%)		197,492,400	
	Tổng thu chi	1,161,720,000	1,161,720,000	0
6	Tiếng Anh tích hợp K3,4,5			
	Thu theo thỏa thuận 10.000đ/tiết (40.000đ/1hs/1 tháng x 541 hs)	188,050,000		
	Chi cho công tác giảng dạy 83%		156,081,500	
	Chi công tác quản lý, phúc lợi, thuế và các khoản khác phục vụ việc dạy và học (17%)		31,968,500	
	Tổng thu chi	188,050,000	188,050,000	0
7	Hỗ trợ hoạt động giáo dục 2 buổi/ngày			
	Thu 30.000đ/hs/tháng x 9T x 929 hs	250,200,000		
	Chi hỗ trợ csvc phục vụ việc dạy và học		215,773,000	
	Chi hỗ trợ tiền điện, nước		31,083,706	
	Chi nộp thuế		3,343,294	
	Tổng thu chi	250,200,000	250,200,000	0
8	Nước uống tinh khiết			
	Thu theo thỏa thuận về quỹ cả năm (10.000đ/hs/T x 9T x 926 hs)	83,370,000		
	Chi trả tiền cho nhà cung cấp nước 2 kỳ		83,370,000	
	Tổng thu chi	83,370,000	83,370,000	0
9	Xe đạp			
	Thu theo thỏa thuận : 20.000đ/1HS/tháng x 9T	45,516,000		
	Chi trả tiền trông xe		41,014,000	

	Diễn giải thu chi	Thu	Chi	Tồn
	Chi tiền nộp thuế		4,502,000	
	Tổng cộng thu chi	45,516,000	45,516,000	0
II. DỰ TOÁN THU CHI CÁC KHOẢN QUỸ NGOÀI NGÂN SÁCH				
	NĂM HỌC 2025-2026			
STT	Nội dung dự kiến	Dự thu	Dự chi	
1	Kinh phí BDD cha mẹ học sinh			
	Dự kiến kinh phí BDD hội cha mẹ học sinh ủng hộ về trường	99,135,000		
	Chi mua Sổ sách, giấy mời, hội họp định kỳ, đại hội CMHS		2,000,000	
	Chi thăm hỏi thăm viếng phụ huynh học sinh		14,000,000	
	Chi khen thưởng học sinh HSXS, HS tiêu biểu - Lớp XS, VSCĐ		18,691,000	
	Chi các cuộc thi, hỗ trợ tổ chức hoạt động trong các ngày lễ lớn		50,444,000	
	Chi thưởng các cuộc giao lưu cấp trường, huyện		14,000,000	
	Tổng dự kiến thu chi	99,135,000	99,135,000	
2	Nước uống tinh khiết			
	Thu theo TT 10.000đ/1HS/tháng x 900em x 9T	81,000,000		
	Chi trả tiền cho nhà cung cấp nước		81,000,000	
	Dự kiến thu chi	81,000,000	81,000,000	
3	Hỗ trợ hoạt động giáo dục 2 buổi/ngày			
	Dự kiến thu: 30.000đ/hs/tháng x 9T x 900 hs	243,000,000		
	Chi hỗ trợ csvc phục vụ việc dạy và học		182,250,000	
	Chi hỗ trợ tiền điện, nước		60,750,000	
	Dự kiến thu chi	243,000,000	243,000,000	0
4	Kỹ năng sống			
	Thu thỏa thuận theo: 12.000đ/tiết (96.000đ/1hs/1tháng x 9T x 900 hs)	777,600,000		
	Chi trả công ty 83%		645,408,000	

STT	Diễn giải thu chi	Thu	Chi	Tồn
	Chi công tác quản lý, phúc lợi, thuế và các khoản khác phục vụ việc dạy và học (17%)		132,192,000	
	Tổng dự kiến thu chi	777,600,000	777,600,000	
5	Tổ chức các hoạt động sau giờ học chính thức			
	Thu thỏa thuận theo tháng: 900 hs x 200.000đ	180,000,000		
	Chi cho công tác giảng dạy 70%		126,000,000	
	Chi quản lý, PL,CSVC, hoạt động khác 30%		54,000,000	
	Dự kiến thu chi	180,000,000	180,000,000	0
6	Xe đạp			
	Thu theo thỏa thuận : 20.000đ/1HS/tháng x 9T. Dự kiến 196 hs	35,280,000		
	Chi trả tiền trông xe		30,752,000	
	Chi tiền nộp thuế		4,528,000	
	Dự kiến thu chi	35,280,000	35,280,000	0
7	Dạy tiếng nước ngoài (GV người nước ngoài) 140.000đ/1hs/1 tháng. Dự kiến 900 hs.	126,000,000		
	Chi trả công ty 83%		104,580,000	
	Chi công tác quản lý, phúc lợi, thuế và các khoản khác phục vụ việc dạy và học (17%)		21,420,000	
	Dự kiến thu chi	126,000,000	126,000,000	
8	Suất ăn bán trú 30.000đ/xuấtx 308 em x 22 ngày	203,280,000		
	Chi trả công ty cung cấp suất ăn theo tháng		203,280,000	
	Dự kiến thu chi	203,280,000	203,280,000	
9	CSVC bán trú (300.000đ/hs mới x 201 em + 150.000đ/hs cũ x 107em	76,350,000		
	Chi mua sắm CSVC phục vụ học sinh ăn bán trú		76,350,000	
	Dự kiến thu chi	76,350,000	76,350,000	
10	Chăm sóc bán trú 150.000đ/1hs/tháng x 308 em	46,200,000		
	Chi công quản lý, trông trưa và phục vụ chăm ăn theo tháng		46,200,000	
	Dự kiến thu chi	0	46,200,000	

0000

Diễn giải thu chi

Thu

Chi

Tồn

KẾ TOÁN



Đỗ Thị Nhung

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Thanh Huyền



TRƯỜNG TIỂU HỌC MINH TÂN

DANH SÁCH HỌC SINH NHẬN QUÀ KHAI GIẢNG CỦA CỰU HỌC SINH

Năm học: 2025 -2026

Stt	Họ và Tên	Lớp	Hoàn cảnh	Số tiền	Ghi chú
1	Nguyễn Thiện Tâm	1A1	Khó khăn	500,000	
2	Phạm Thị Mai Hương	1A1	Khuyết tật	500,000	
3	Vũ Nhân Hải	1A1	Cận nghèo	500,000	
4	Phạm Văn Trường	1A2	Cận nghèo	500,000	
5	Đỗ Thị Hoà My	1A3	Khó khăn	500,000	
6	Nguyễn Phú Quốc	1A3	Khuyết tật	500,000	
7	Vũ Văn Hải Nam	1A4	Cận nghèo	500,000	
8	Vũ Thị Hương Trà	1A4	Khó khăn	500,000	
9	Nguyễn Hoàng Minh Khôi		Cận nghèo	500,000	
10	Phạm Thành Đạt	1A5	Khó khăn	500,000	
11	Vũ Duy Khánh	2a1	Khuyết tật	500,000	
12	Nguyễn Bá Phong	2A1	Hộ nghèo	500,000	
13	Vũ Nhân Toàn	2A1	Cận nghèo	500,000	
14	Vũ Điều Việt	2A2	Khuyết tật	500,000	
15	Nguyễn Thị Vân Anh	2A2	Cận nghèo	500,000	
16	Nguyễn Thị Trà My	2A4	Khuyết tật	500,000	
17	Đỗ Thị Thùy Trang	2A4	Khó khăn	500,000	
18	Bùi Doãn Nghĩa	2A6	Cận nghèo	500,000	
19	Vũ Trọng Thành Đạt	2A6	Cận nghèo	500,000	
20	Nguyễn Phú Quang	3A1	Khó khăn	500,000	
21	Vũ Quốc Gia Bảo	3A1	Khó khăn	500,000	
22	Vũ Đình Sang	3A2	Cận nghèo	500,000	
23	Đỗ Thị Ngọc Ánh	3A3	Cận nghèo	500,000	
24	Vũ Ngọc Ánh	3A4	Cận nghèo	500,000	
25	Vũ Trọng Ba	3A4	Cận nghèo	500,000	
26	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	3A4	Khó khăn	500,000	
27	Vũ Nhân Hải	3A4	KT- KK	500,000	
28	Vũ Đình Đăng	3A5	Cận nghèo	500,000	
29	Vũ Nhân Thắng	4A1	Khuyết tật	500,000	
30	Nguyễn Hoàng Việt	4A2	Hộ nghèo -KT	500,000	
31	Nguyễn Thái Dương	4A2	Hộ nghèo	500,000	
32	Vũ Thị Nhi	4A3	Khuyết tật	500,000	
33	Vũ Hà An Nhi	4A4	Khó khăn	500,000	
34	Lê Hồng Quang	4A5	Khuyết tật	500,000	
35	Bùi Doãn Dũng	4A5	Cận nghèo	500,000	

36	Vũ Thị Huyền Linh	4A5	Cận nghèo	500,000	
37	Vũ Thị Liên	5A1	Hộ nghèo -KT	500,000	
38	Đỗ Tiến Đạt	5A2	Khó khăn	500,000	
39	Vũ Thị Khánh Huyền	5A2	Cận nghèo	500,000	
40	Vũ Trọng Tiến	5A5	Cận nghèo	500,000	
	Tổng			20,000,000	

Số tiền bằng chữ:

Hai mươi triệu đồng chẵn

Danh sách trên có 40 HS

Bạch Đằng, ngày 3 tháng 9 năm 2025

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Thanh Tùng

**DANH SÁCH HỌC SINH MIỄN GIẢM NĂM 2025
NĂM HỌC 2025-2026**

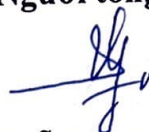
Stt	Họ và Tên	Lớp	Hoàn cảnh	Khó khăn	Cận nghèo	Hộ nghèo	Khuyết tật
1	Nguyễn Thiện Tâm	1A1	Gia đình khó khăn	1			
2	Phạm Thị Mai Hương	1A1	Khuyết tật				1
3	Bùi Thế Anh	1A1	Gia đình khó khăn	1			
4	Nguyễn Thị Hà Vy	1A1	Gia đình khó khăn	1			
5	Vũ Nhân Hải	1A1	Cận nghèo		1		
6	Phạm Văn Trường	1A2	Cận nghèo		1		
7	Nguyễn Phú Quốc	1A3	Khuyết tật				1
8	Đỗ Thị Hoà My	1A3	Gia đình khó khăn	1			
9	Vũ Văn Hải Nam (14/4/2019)	1A4	Cận nghèo		1		
10	Vũ Thị Hương Trà	1A4	Gia đình khó khăn	1			
11	Nguyễn Hoàng Minh Khôi	1A5	Cận nghèo		1		
12	Phạm Thành Đạt	1A5	Khuyết tật				1
13	Nguyễn Phú Bảo	1A5	Gia đình khó khăn	1			
14	Nguyễn Bá Phong	2A1	Gia đình khó khăn	1			
15	Vũ Nhân Toàn	2A1	Cận nghèo		1		
16	Vũ Trọng Duy Khánh	2A1	Khuyết tật				1
17	Vũ Điều Việt	2A2	Khuyết tật				1
18	Nguyễn Thị Vân Anh	2A2	Cận nghèo		1		
19	Hoàng Văn Toàn	2A3	Gia đình khó khăn	1			
20	Nguyễn Thị Trà My	2A4	Khuyết tật				1
21	Đỗ Thị Thuỷ Trang	2A4	Gia đình khó khăn	1			
22	Vũ Trọng Thành Đạt	2A6	Cận nghèo		1		
23	Bùi Doãn Nghĩa	2A6	Cận nghèo		1		
24	Đỗ Bảo Anh (24/12/2018)	2A6	Gia đình khó khăn	1			
25	Vũ Quốc Gia Bảo	3A1	Gia đình khó khăn	1			
26	Nguyễn Phú Quang	3A1	Gia đình khó khăn	1			
27	Vũ Đình Sang	3A2	Gia đình khó khăn	1			
28	Vũ Ngọc Ánh	3A4	Cận nghèo		1		
29	Vũ Trọng Ba	3A4	Cận nghèo		1		
30	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	3A4	Gia đình khó khăn	1			
31	Vũ Nhân Hải	3A4	Khuyết tật				1
32	Vũ Đình Đăng	3A5	Cận nghèo		1		
33	Vũ Nhân Thắng	4A1	Khuyết tật				1
34	Nguyễn Thái Dương	4A2	Gia đình khó khăn	1			
35	Nguyễn Hoàng Việt	4A2	Khuyết tật, cận nghèo				1
36	Nguyễn Phú Quốc	4A3	Cận nghèo		1		
37	Vũ Thị Nhi	4A3	Khuyết tật				1
38	Vũ Hà An Nhi	4A4	Gia đình khó khăn	1			
39	Lê Hồng Quang	4A5	Khuyết tật				1

Stt	Họ và Tên	Lớp	Hoàn cảnh	Khó khăn	Cận nghèo	Hộ nghèo	Khuyết tật
40	Bùi Doãn Dũng	4A5	Gia đình khó khăn	1			
41	Vũ Thị Huyền Linh	4A5	Cận nghèo		1		
42	Vũ Thị Liên	5A1	Khuyết tật				1
43	Vũ Trọng Tùng	5A1	Gia đình khó khăn	1			
44	Vũ Thị Khánh Huyền	5A2	Cận nghèo		1		
45	Đỗ Thị Nhật Phương	5A4	Gia đình khó khăn	1			
46	Phạm Ngọc Uyên	5A4	Gia đình khó khăn	1			
47	Vũ Trọng Tiến	5A5	Cận nghèo		1		
	Tổng			20	15	0	12

Danh sách trên có 47 học sinh./.

Bạch Đằng, ngày 08 tháng 09 năm 2025

Người tổng hợp



Đỗ Thị Nhung